

LỜI MỞ ĐẦU

Như chúng ta đã biết, vốn là một trong những nhân tố quan trọng trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của một quốc gia. Đối với Việt Nam của chúng ta có nền kinh tế phát triển chưa cao và khoa học kỹ thuật còn lạc hậu so với khu vực và thế giới. Chính vì vậy, vốn đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế đất nước, thực hiện công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Đảng và Nhà nước chúng ta đã nhận định không chỉ trông chờ vào nguồn vốn bên ngoài mà còn phải phát huy cao độ nội lực để chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Hiện nay trong lĩnh vực hoạt động ngân hàng thì vốn được coi là nhân tố đặc biệt quan trọng, nó quyết định đến sự hình thành và phát triển bền vững của ngân hàng. Trong đó, chủ yếu là nguồn vốn huy động từ các nguồn tiền nhàn rỗi trong nền kinh tế, trong lượng tiền nhàn rỗi đó phải nói đến nguồn tiền của các tầng lớp dân cư. Đây là nguồn vốn dồi dào, là nguồn tiền gửi có tính ổn định, vững chắc và ngày một tăng lên. Kinh tế ngày càng phát triển thì thu nhập của mọi tầng lớp dân cư ngày càng tăng. Đây chính là lợi thế cho ngân hàng, cho Nhà nước trong việc huy động nguồn vốn phục vụ cho sự phát triển kinh tế- xã hội.

Nhận thức được tầm quan trọng của nguồn vốn và đặc biệt là nguồn vốn huy động từ dân cư, nhóm chúng tôi tiến hành nghiên cứu, tìm hiểu một số nhân tố chính ảnh hưởng đến công tác huy động vốn từ dân cư tại hệ thống Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Cụ thể tên đề tài là **“Sự ảnh hưởng của tổng sản phẩm quốc nội, lãi suất và mật độ dân số đến việc huy động vốn dân cư tại hệ thống Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam”**

Nhóm chúng tôi hy vọng rằng đề tài sẽ mang lại một số ý nghĩa thực tiễn chẳng hạn như khi chúng ta biết số liệu về tổng sản phẩm quốc nội hoặc lãi suất huy động của bất kỳ tỉnh nào thì bạn có thể dự đoán tương đối được nguồn vốn huy động từ dân cư tại tỉnh đó và sự biến động của các nhân tố này sẽ ảnh hưởng như thế nào đến công tác huy động vốn của ngân hàng; hoặc trên cơ sở số liệu đã có chúng ta có thể dự báo tình hình huy động vốn từ dân cư cho các năm sau của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

PHẦN I

KHÁI QUÁT VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU

I. Đôi nét về Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Thành lập ngày 26/04/1957 với tên gọi Ngân hàng Kiến thiết Việt Nam. Qua nhiều lần đổi tên, ngày 14/11/1990 chuyển thành Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, hoạt động theo Luật các Tổ chức Tín dụng Việt Nam, đến nay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) là Ngân hàng thương mại quốc doanh, kinh doanh đa ngành, đa lĩnh vực về tài chính, tiền tệ, tín dụng, dịch vụ ngân hàng và phi ngân hàng phù hợp với quy định của pháp luật, không ngừng nâng cao lợi nhuận của ngân hàng, góp phần thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia, phục vụ phát triển kinh tế đất nước.

BIDV là ngân hàng lớn thứ hai của Việt Nam (sau Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam) cả về vốn, tài sản, đội ngũ cán bộ nhân viên, mạng lưới hoạt động và số lượng khách hàng. Đến cuối 2007, BIDV có 10.643 tỷ VNĐ vốn tự có theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ, tổng tài sản: 201.382 tỷ VNĐ; 103 chi nhánh và gần 400 điểm giao dịch toàn quốc, có quan hệ với trên 8.000 doanh nghiệp và hộ sản xuất kinh doanh, trên mười triệu khách hàng giao dịch các loại.

Đồng thời, là ngân hàng đầu tư tích cực vào đổi mới và ứng dụng công nghệ ngân hàng phục vụ đắc lực cho công tác quản trị kinh doanh và phát triển mạng lưới dịch vụ ngân hàng tiên tiến. Hiện BIDV đã kết nối trên diện rộng mạng máy tính từ trụ sở chính đến 103 chi nhánh và gần 400 điểm giao dịch; và một hệ thống các dịch vụ ngân hàng gồm dịch vụ thanh toán quốc tế qua mạng SWIFT. Đến nay, BIDV hoàn toàn có đủ năng lực cung ứng các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng hiện đại, tiện ích cho mọi đối tượng khách hàng trong và ngoài nước.

Là ngân hàng có mạng lưới ngân hàng đại lý lớn với trên 800 ngân hàng trên thế giới. Là thành viên của Hiệp hội Ngân hàng Châu Á, Hiệp hội ngân hàng ASEAN, Hiệp hội các định chế tài chính phát triển Châu Á – Thái Bình Dương (ADFIAP), Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam. Trong những năm qua, BIDV vinh dự được phục vụ cho các Hội nghị quốc tế tổ chức tại Việt Nam, đặc biệt trong đó có Hội nghị APEC tổ chức tại Việt Nam vào năm 2006. Liên doanh với Ngân hàng Ngoại thương Nga thành lập Ngân hàng liên doanh Việt-Nga, với Ngân hàng Ngoại thương Lào thành lập Ngân hàng Liên doanh

Tiểu luận kinh tế lượng

Lào-Việt và Public bank của Malaysia thành lập Ngân hàng Liên doanh VID Public bank. Tiếp nhận và triển khai có hiệu quả các dự án của các tổ chức tài chính tín dụng ngân hàng quốc tế đặc biệt là các dự án của WB (các dự án tài chính nông thôn 1,2 và 3), ADB và các tổ chức tài chính khác.

Với vị thế là một trong những ngân hàng thương mại hàng đầu của Việt Nam, BIDV đã nỗ lực hết mình, đạt được nhiều thành tựu đáng khích lệ qua đó đóng góp to lớn vào sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá và phát triển kinh tế của đất nước trong thời gian qua.

II. Khái quát vấn đề nghiên cứu

Trong quá trình học tập và nghiên cứu môn kinh tế lượng, chúng tôi phát hiện ra rất nhiều vấn đề hay và bổ ích cho công việc. Môn học đã giúp nhóm chúng tôi biết được một số phương pháp nghiên cứu quan trọng trong việc ứng dụng vào công việc thực tế mà trước đây chúng tôi thường xem nhẹ. Đặc biệt là những cán bộ ngân hàng chuyên nghiên cứu về lĩnh vực huy động vốn, chúng tôi thường hay đặt ra câu hỏi những nhân tố nào ảnh hưởng đến công tác huy động vốn của ngân hàng. Trước đây, chúng tôi chỉ dừng lại ở việc phân tích mang tính định tính là chủ yếu, hiểu vấn đề một cách khái quát nhưng sau khi học xong môn kinh tế lượng, chúng tôi có thể áp dụng một số phương pháp để đưa ra kết quả nghiên cứu thực tiễn hơn và mang tính định lượng. Chính điều này làm cho vấn đề nghiên cứu có tính thuyết phục hơn.

Ngân hàng là mạch máu của nền kinh tế, là đơn vị kinh doanh trong lĩnh vực tiền tệ. Cụ thể là ngân hàng huy động vốn, đặc biệt là nguồn vốn nhàn rỗi từ dân cư để cho các đơn vị có nhu cầu vay. Để đảm bảo đáp ứng được nhu cầu đi vay của các doanh nghiệp đòi hỏi nguồn vốn huy động của ngân hàng đặc biệt phải ổn định và phát triển. Nhưng chúng ta biết rằng nguồn vốn huy động được chịu tác động bởi rất nhiều nhân tố chẳng hạn như lãi suất huy động, thu nhập của người dân, chính sách huy động của từng ngân hàng trên địa bàn, số lượng ngân hàng trên địa bàn, vị thế và uy tín của ngân hàng, lạm phát Có những nhân tố mang tính khách quan và những nhân tố khác mang tính chủ quan. Vấn đề ở đây là làm cách nào để có được dự đoán, nắm bắt các nhân tố khách quan và tác động, sử dụng vào các nhân tố chủ quan như là một công cụ chính trong công tác huy động vốn.

Tiểu luận kinh tế lượng

Trong quá trình nghiên cứu, sử dụng nhiều mô hình, nhóm chúng tôi nhận thấy rằng mô hình sau là tương đối hợp lý nhất. Mô hình đó là nguồn vốn huy động từ dân cư phụ thuộc chủ yếu từ tổng sản phẩm quốc nội, lãi suất và mật độ dân số. Nhóm chúng tôi sử dụng nguồn dữ liệu thu thập được tiến hành chạy thử mô hình. Bước đầu, đã thu được một số kết quả tương đối khả quan.

Nhóm sử dụng số liệu năm 2007 về doanh số huy động vốn, tổng sản phẩm quốc nội của từng tỉnh thành theo mẫu quan sát, lãi suất huy động bình quân của các Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển trên từng địa bàn, mật độ dân số từng tỉnh thành.

Mô hình nhóm đưa ra gồm có các biến sau:

- Biến doanh số huy động vốn từ dân cư năm 2007 của 30 tỉnh thành tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (biến phụ thuộc-Y)
- Biến tổng sản phẩm quốc nội (GDP) năm 2007 của từng tỉnh thành (biến độc lập- X_2)
- Lãi suất huy động vốn năm 2007 của từng chi nhánh trên từng địa bàn (biến độc lập- X_3)
- Biến mật độ dân số của tỉnh, thành (người/km²)(biến độc lập- X_4)

Tiểu luận kinh tế lượng

PHẦN II

SỰ ẢNH HƯỞNG CỦA TỔNG SẢN PHẨM QUỐC NỘI, LÃI SUẤT HUY ĐỘNG VỐN, MẬT ĐỘ DÂN SỐ ĐẾN HUY ĐỘNG VỐN

I. Các giả thiết

Để đưa ra mô hình, chúng ta giả thiết:

- Mô hình là mô hình tuyến tính
- Kỳ vọng của các sai số bằng không
- Phương sai thuần nhất bằng nhau
- Sai số tuân theo phân phối chuẩn

II. Mô hình toán học

Hàm hồi quy tổng thể có dạng

$$Y = \beta_1 + \beta_2 X_2 + \beta_3 X_3 + \beta_4 X_4 + u_i$$

Trong đó:

Y: Doanh số huy động vốn trung bình của 1 tỉnh, thành- Biến phụ thuộc

X₂: GDP (tỷ đồng)

X₃: Lãi suất (%/năm)

X₄: Mật độ dân số (người/km²)

β_1 : Hệ số chặn

u_i: Yếu tố ngẫu nhiên

III. Thu thập số liệu

Tình hình huy động vốn, GDP, lãi suất huy động bình quân năm 2007 của BIDV tại 30 tỉnh thành, mật độ dân số của 30 tỉnh thành:

TT	Tỉnh thành	Huy động vốn	GDP	Lãi suất	Mật độ dsố
		(tỷ đồng)	(tỷ đồng)	(%/năm)	(Người /km2)
1	Bắc Ninh	1,682	5,913	8.28	1,250
2	Hà Tây	859	18,085	8.04	1,165
3	Hải Phòng	2,126	25,739	8.28	1,202
4	Thái Bình	568	5,967	8.04	1,208
5	Hải Dương	1,155	9,184	8.16	1,048
6	Nam Định	696	12,365	8.04	1,206
7	Cao Bằng	277	2,855	7.80	78
8	Bắc Giang	301	8,218	7.80	420
9	Thái Nguyên	924	7,544	8.04	321
10	Quảng Ninh	1,634	15,506	8.16	180
11	Thanh Hóa	833	24,614	8.04	332
12	Nghệ An	1,703	19,769	8.28	188
13	Hà Tĩnh	622	5,149	8.04	214
14	Quảng Bình	1,021	5,540	8.16	106
15	Quảng Trị	265	3,990	7.80	420
16	Đà Nẵng	983	13,501	8.04	641
17	Quảng Ngãi	405	5,388	8.04	250
18	Bình Định	539	11,052	8.04	261
19	Khánh Hòa	502	15,895	8.04	220
20	Gia Lai	567	737	8.04	75
21	Đắk Lắk	276	14,425	7.80	134
22	Lâm Đồng	302	11,071	7.80	123
23	Bình Dương	550	17,897	8.04	379
24	Đồng Nai	636	35,326	8.04	382
25	Bà Rịa - Vũng Tàu	1,411	34,966	8.16	476
26	Bến Tre	553	11,239	8.04	574
27	Vĩnh Long	242	9,234	7.80	718
28	Đồng Tháp	85	12,150	7.80	495
29	Cần Thơ	278	18,069	7.80	824
30	Tiền Giang	341	14,793	7.80	694

Kết quả mô hình (3 biến) được chạy bằng phần mềm SPSS

Model Summary	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Change Statistics				Durbin-Watson
					R Square Change	F Change	df1	df2 Sig. F Change	
1	0.9129	0.833369	0.814142	223.6913	0.833369	43.34432	3	26 2.94E-10	1.791

a.Predictors: (Constant), X4, X2, X3

Tiểu luận kinh tế lượng

b.Dependent Variable: Y

ANOVA^b

Model		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	6506564.464	3	2168854.821	43.344	.000 ^a
	Residual	1300983.003	26	50037.808		
	Total	7807547.467	29			

a.Predictors: (Constant), X4, X2, X3

b.Dependent Variable: Y

Coefficients^a

Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	95% Confidence Interval for B	
		B	Std. Error	Beta			Lower Bound	Upper Bound
1	(Constant)	-21010.3	2138.842		-9.8232	.0000	-25406.7	-16613.8
	X2	0.006153	0.005238	0.098426	1.174708	0.2508	-0.00461	0.016919
	X3	2700.201	271.023	0.862868	9.962997	.0000	2143.105	3257.297
	X4	0.073526	0.110915	0.05503	0.662906	0.5132	-0.15446	0.301514

a.Dependent Variable: Y

Correlations

		Y	X1	X2	X3	X4
Pearson Correlation	Y	1.000	.	.357	.906	.291
	X1	.	1.000	.	.	.
	X2	.357	.	1.000	.295	.080
	X3	.906	.	.295	1.000	.265
	X4	.291	.	.080	.265	1.000
Sig. (1-tailed)	Y	.	.000	.026	.000	.059
	X1	.000	.	.000	.000	.000
	X2	.026	.000	.	.057	.338
	X3	.000	.000	.057	.	.079
	X4	.059	.000	.338	.079	.
N	Y	30	30	30	30	30
	X1	30	30	30	30	30
	X2	30	30	30	30	30
	X3	30	30	30	30	30
	X4	30	30	30	30	30

Tiểu luận kinh tế lượng

Từ kết quả trên cho ta mô hình toán sau:

$$Y = -21,010.286 + 0.06 X_2 + 2,700.201 X_3 + 0.074 X_4$$

Từ mô hình này, ta thấy biên lãi suất là có ý nghĩa nhất. Khi lãi suất tăng 1% thì vốn huy động tăng 2,700.201%. Các biến tổng sản phẩm quốc nội, mật độ dân số ảnh hưởng rất ít đến huy động vốn của ngân hàng, cụ thể khi tổng sản phẩm quốc nội tăng lên 1% thì vốn huy động tăng lên 0.06%, mật độ dân số tăng lên 1% thì vốn huy động tăng lên 0.074%. Điều này cũng thật dễ hiểu vì vốn huy động còn phụ thuộc rất nhiều vào yếu tố như thu nhập khả dụng và tiết kiệm trong chi tiêu của người dân.

IV. Tiến hành kiểm định

1. Kiểm định sự phù hợp của hàm hồi quy

Giả thiết: $H_0: \beta_i = 0$, tức là X_i không ảnh hưởng đến Y ($i=2,3,4$)

$H_1: \beta_i \neq 0$, tức là X_i có ảnh hưởng đến Y

Tra bảng: $F_{0,05}(2; 27) = 3,49$.

Từ bảng Anova trên thì $F = 43,344$ và $Sig = 0.000$, ta thấy tham số $F > F_{0,05}(2; 27)$, như vậy F thật sự có ý nghĩa. Tức là bác bỏ giả thiết H_0 . Ta kết luận Chấp nhận giả thiết H_1 , nghĩa là có ít nhất một yếu tố ảnh hưởng đến huy động vốn.

2. Kiểm định giả thiết của các hệ số hồi quy riêng

Kết quả SPSS cho ta :

$t_2 = 1.175$ $sig_2 = 0.251$

$t_3 = 9.963$ $sig_3 = 0.000$

$t_4 = 0.663$ $sig_4 = 0.513$

Qua kết quả trên cho thấy biến X_3 là rất có ý nghĩa với mô hình. Các biến X_2 & X_4 thật sự chưa có ý nghĩa nhiều tới mô hình.

3. Khoảng tin cậy cho các hệ số hồi quy riêng:

Đối với β_2 : (- 0.005 ; 0.17)

Đối với β_3 : (2143.105 ; 3257.297)

Đối với β_4 : (-0.154 ; 0.302)

Kết quả SPSS cho ta hệ số xác định bội $R^2 = 0.833$, điều này có nghĩa là mô hình giải thích được 83,3% các quan sát. Phần còn lại do sai số.

Dựa vào bảng kết quả trên cho ta thấy trong ba biến tổng sản phẩm quốc nội, mật độ dân số và lãi suất huy động thì biến lãi suất có ý nghĩa hơn. ($Sig = 0.000$)

Rõ ràng với các kết quả đã phân tích ở trên, nhóm chúng tôi thấy rằng mô hình đưa ra là tương đối phù hợp. Độ phù hợp của mô hình ($R^2 = 0.833$) tương đối cao. Tuy nhiên trong thực tế doanh số huy động vốn còn phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố như chính sách chăm sóc khách hàng, chính sách khuyến mãi cho khách hàng, uy tín, vị trí và thương hiệu của ngân hàng cũng như đôi lúc còn phụ thuộc vào thói quen của khách hàng... Trong thực tế các biến này không mang tính định tính cho nên rất khó để xác định. Vì thế, nếu có thể thu thập, đánh giá để đưa ra số liệu cho mô hình, nhóm chúng tôi sẽ đưa thêm vào mô hình biến chính sách chăm sóc khách hàng của ngân hàng (có thể coi đây là biến giả: Ngân hàng nào có chính sách chăm sóc khách hàng tốt luôn làm khách hàng hài lòng thì nhận giá trị 1; và ngược lại nhận giá trị 0). Tuy vậy, việc định lượng các giá trị này quả là không đơn giản vì thế nhóm chúng tôi chỉ dừng lại nghiên cứu mô hình trên.

4. Phát hiện tự tương quan trong mô hình

theo DW Kết quả chạy SPSS ta có $DW = 1.791$

Tra bảng DW với mức ý nghĩa 5% , $k' = 3$, $n = 30$ ta có dl và du như sau:

$dl = 1.214$; $du = 1.650$; $4 - du = 2.350$

Ta có: $du = 1.650 < d = 1.791 < 4 - du = 2.350$

Kết quả trên cho thấy không có tự tương quan dương hoặc âm

5. Phát hiện hiện tượng đa cộng tuyến

Sử dụng hệ số tương quan cặp để phát hiện đa cộng tuyến:

Kết quả SPSS ở phần Pearson correlations ta thấy hệ số tương quan :

$r_{X_2X_3} = 0.295 < 0.8$

$r_{X_3X_4} = 0.265 < 0.8$

$r_{X_2X_4} = 0.080 < 0.8$

Chứng tỏ các biến không có hiện tượng đa cộng tuyến.

PHẦN III

Ý NGHĨA CỦA MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

Mô hình trên giải thích được 83,3% các quan sát và nhóm xác định mô hình này có ý nghĩa và có thể sử dụng trong công tác dự báo của ngân hàng. Mô hình cho thấy yếu tố lãi suất rất quan trọng, nhạy cảm và đúng thực tế hiện nay đó là các ngân hàng thương mại đang dùng công cụ lãi suất để cạnh tranh nhằm tăng khả năng huy động vốn. Tuy nhiên, công tác huy động vốn còn ảnh hưởng vào yếu tố khác ngoài ba yếu tố trong mô hình như: giá vàng, lạm phát, thương hiệu, khuyến mãi...và đây cũng là điều khó khăn cho nhóm chúng tôi trong việc lựa chọn các yếu tố để đưa vào mô hình (do tính bảo mật, cạnh tranh nên việc thu thập thông tin gặp khó khăn). Qua việc phân tích, đánh giá những yếu tố ảnh hưởng đến công tác huy động vốn nói trên là một gợi ý để các ngân hàng tham khảo và xây dựng riêng cho mình một mô hình thích hợp trong công tác dự báo.

Việc xây dựng mô hình trên của nhóm dựa trên ý chí của tập thể cả nhóm và mô hình thực nghiệm đã sử dụng số liệu về huy động vốn tại các tỉnh thành của BIDV, các số liệu về GDP, mật độ dân số của các tỉnh thành tương ứng. Tuy nhiên, đây là nỗ lực rất lớn của cả nhóm trong việc thu thập xử lý dữ liệu để xây dựng mô hình và nếu có điều kiện nhóm sẽ thu thập thêm số liệu, bổ sung một số biến vào mô hình để xem xét mức độ ảnh hưởng của nó đến công tác huy động vốn của ngân hàng.

Theo nhóm chúng tôi, mô hình có ý nghĩa thực tiễn tương đối cao, không những trong phạm vi hệ thống BIDV mà còn có thể nhân rộng ra các hệ thống ngân hàng khác vì có thể dự đoán tình hình huy động vốn qua các năm tới một cách tương đối thông qua nắm bắt được hai nhân tố đó là:

- Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) với nhân tố này, ngân hàng có thể dễ dàng tìm hiểu thông qua các chỉ tiêu, kế hoạch của tỉnh, thành phố nơi mà ngân hàng đóng tại địa bàn đó. Tình hình kinh tế tăng trưởng thì tổng sản phẩm quốc nội tăng, đời sống người dân được nâng cao thì nguồn tiền nhàn rỗi của dân cư tăng vì thế ngân hàng có thể huy động được nhiều hơn. Ngược lại, nguồn vốn huy động từ dân cư nhiều sẽ tạo điều kiện

Nhóm 4 - Cao học KTPT khóa 1, 2008-2010

Tiểu luận kinh tế lượng

cho ngân hàng cung cấp vốn nhiều hơn cho các doanh nghiệp hoạt động. Mà chúng ta biết rằng vốn là điều kiện rất quan trọng cho mỗi doanh nghiệp trong quá trình hoạt động. Trên thực tế có rất nhiều doanh nghiệp có nhiều dự án kinh doanh rất khả thi nhưng lại không có vốn vì thế ảnh hưởng rất lớn đến tình hình hoạt động của doanh nghiệp, kéo theo đời sống kinh tế của người dân, tăng trưởng kinh tế của đất nước bị ảnh hưởng theo. Rõ ràng cho chúng ta thấy rằng các vấn đề này có quan hệ chặt chẽ với nhau.

- Lãi suất huy động vốn, đây là nhân tố chính ảnh hưởng trực tiếp và nhiều nhất đến doanh số huy động vốn. Nhân tố này mang tính chủ quan có nghĩa là do chính sách huy động của ngân hàng. Ngân hàng căn cứ vào lãi suất huy động trên địa bàn, lãi suất trần do Ngân hàng trung ương quy định, căn cứ vào chính sách khách hàng ... để đưa ra lãi suất huy động hợp lý cho từng thời kỳ sao cho đạt hiệu quả nhất vừa đảm bảo đủ nguồn vốn để cho vay vừa mang lại hiệu quả kinh tế cao. Lãi suất rất nhạy cảm với biến động của thị trường do người gửi tiền thường quan tâm nhất là lãi suất huy động của ngân hàng nào cao để mang lại cho họ nhiều lợi nhuận từ việc gửi tiền.

Tuy nhiên để hỗ trợ đắc lực cho công cụ lãi suất, thường các ngân hàng thường sử dụng chính sách như: tiết kiệm dự thưởng, hội nghị khách hàng ... các nhân tố này không kém phần quan trọng trong việc tăng doanh số huy động vốn và tạo mối quan hệ tốt với khách hàng.

Tóm lại, mô hình nghiên cứu mà nhóm chúng tôi đã đưa ra sẽ giúp ngân hàng khi phân tích hay tìm hiểu những nguyên nhân làm cho doanh số huy động vốn biến động sẽ thuyết phục hơn bởi vì các ngân hàng thường phân tích dựa trên định tính nhưng nếu sử dụng mô hình này sẽ giúp các ngân hàng phân tích mang tính định lượng. Điều này sẽ giúp cho việc phân tích có tính khoa học hơn, thuyết phục hơn. Đây chính là thành quả mà nhóm chúng tôi muốn đề cập đến.

KẾT LUẬN

Nền kinh tế nước ta đang trên đà phát triển và hội nhập, chúng tôi rất vui mừng chứng kiến thay đổi qua từng ngày nhưng bên cạnh đó cũng nhận thức rằng những thách thức, khó khăn mà Việt Nam phải đối mặt quả là không nhỏ. Làm thế nào để biến những cơ hội mang lại sự thành công và giải quyết tốt những khó khăn thử thách mà chúng ta phải đối mặt.

Một trong những ngành sẽ gặp khó khăn, thách thức lớn nhất khi Việt Nam gia nhập WTO là ngành tài chính ngân hàng. Bởi vì, nguồn vốn của các ngân hàng trong nước còn hạn chế và rất nhỏ, công nghệ thanh toán chưa phát triển mạnh, trình độ quản lý chưa cao... so với các ngân hàng trên thế giới. Khi các ngân hàng nước ngoài nhảy vào thị trường tài chính Việt Nam thì họ rất mạnh về công nghệ, nguồn vốn lớn, ưu thế về trình độ quản lý. Cho nên, thời gian đến các ngân hàng trong nước sẽ gặp rất nhiều khó khăn.

Nước ta trong giai đoạn này sẽ cần rất nhiều vốn để phục vụ cho phát triển. Rõ ràng nhân tố vốn là điều kiện không thể thiếu được trong quá trình phát triển kinh tế của bất kỳ quốc gia nào. Chức năng chính của ngân hàng là kinh doanh tiền tệ, nghĩa là ngân hàng huy động vốn và sử dụng nguồn vốn này để cho vay. Để đáp ứng được nguồn vốn mà nền kinh tế đất nước đang cần đòi hỏi các ngân hàng phải nỗ lực cố gắng để huy động tối đa nguồn vốn trong đó có nguồn vốn từ dân cư. Vì vậy, nhóm chúng tôi hy vọng rằng mô hình mà nhóm đưa ra sẽ góp phần hỗ trợ ngân hàng kiểm soát cũng như dự đoán nguồn vốn có thể huy động được trong tương lai.

